

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **46/2024/ĐS-PT**

Ngày: 19 - 01 - 2024

V/v *Tranh chấp hợp đồng giao
khoán tài sản*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Thu Hương và ông Hoàng Kim Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 396/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DSST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 426/2023/TLPT-DS ngày 05/12/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV Sản xuất kinh doanh tổng hợp K;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ T – Chức vụ: Phó Giám đốc; Địa chỉ: Số 156 H, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số 121 H, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1975; Địa chỉ: 55 N, tổ dân phố B, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Tăng H, sinh năm 1991. Địa chỉ: Số 109 N, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

*** Người kháng cáo:** Bị đơn bà Nguyễn Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH MTV Sản xuất kinh doanh tổng hợp K (gọi tắt là Công ty) trình bày:

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-UB ngày 08 tháng 06 năm 1993 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập Công ty SXKD tổng hợp K. Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1036 ngày 01 tháng 06 năm 2000, Quyết định 2631 ngày 05 tháng 09 năm 2001 và Quyết định số 1520/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk ký ngày 10/07/2014 “Về việc cho Công ty TNHH MTV SXKD tổng hợp K thuê lại 6.323.015,2m²” (Sáu trăm ba mươi hai ngàn không trăm mười lăm phẩy hai mét vuông) đất tại xã B, huyện K.

Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế hai bên đã ký giữa Công ty TNHH MTV SXKD tổng hợp K (sau đây gọi tắt là Công ty) và các hộ nhận liên kết, giao khoán sản xuất cà phê tại đất do Công ty quản lý nói trên.

Năm 2012, theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất trồng sản xuất và đất mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh. Công ty tổ chức ký lại Hợp đồng giao khoán với các hộ đồng thời Công ty có chủ trương hạ mức thu sản phẩm hàng năm từ 200kg/ha xuống còn 150kg đến 160kg/1ha tùy theo vùng đất. Cho khoan nợ cũ các năm trước chưa nộp như nợ sản phẩm, nợ các loại vốn bằng tiền, được phân kỳ trả dần nhiều năm, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng với Công ty. Hầu hết các hộ nhất trí hưởng ứng thực hiện song vẫn còn có một số hộ cố tình chây ì trong việc giao nộp sản phẩm theo hợp đồng và không hợp tác khi Công ty cử cán bộ đến đòi chiếu công nợ hàng năm. Cụ thể:

Đối với hộ bà Nguyễn Thị X, vào ngày 14/7/2009 giữa Công ty và hộ bà X thoả thuận ký kết hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo đó Công ty giao cho bà X diện tích 1,5ha cà phê kinh doanh năm 1995 tại vùng Đồi 2 khu vực sản xuất cà phê của Công ty; thời hạn hợp đồng là 37 năm với mức sản phẩm giao nộp hàng năm 200kg/1ha. Năm 2012 theo chủ trương của Công ty tiến hành ký lại hợp đồng giao khoán đồng thời hỗ trợ hạ mức thu sản phẩm và phân kỳ nợ cũ xuống đối với các hộ ký lại hợp đồng giao khoán, tuy nhiên bà Nguyễn Thị X không ký lại Hợp đồng giao khoán mà vẫn giữ nguyên hợp đồng liên kết cũ nên mức thu sản phẩm của hộ bà X vẫn giữ ở mức sản phẩm giao nộp hàng năm là 200kg/1ha không giảm. Việc ký kết Hợp đồng liên kết giữa Công ty với bà X được lập Hợp đồng với các điều khoản quy định quyền và nghĩa vụ của hai bên rõ ràng, được các bên ký

kết theo quy định. Công ty cũng đã giao đất, làm đường, đầu tư vật tư, phân bón, đầu tưới, gao, tiền, bảo đảm an ninh trật tự... tạo điều kiện tốt nhất cho hộ nhận khoán bà X được nhận đất và chăm sóc cà phê, được thu hoạch cà phê, tạo thu nhập ổn định cho hộ nhận khoán.

Thế nhưng, hộ nhận khoán bà X không thực hiện nghĩa vụ nộp sản phẩm khoán như cam kết trong Hợp đồng “Hộ nhận khoán có nghĩa vụ phải nộp sản lượng đầy đủ, thanh toán sản lượng nợ cho Công ty”, vi phạm nghĩa vụ của bên nhận khoán, tình trạng nợ kéo dài nhiều năm đã ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của Công ty.

Ngày 14/6/2022, giữa Công ty và bà Nguyễn Thị X đã tiến hành đối chiếu công nợ, bà X còn nợ 3.021kg cà phê nhân xô và thoả thuận thời hạn thanh toán chậm nhất ngày 30/6/2022 và đến ngày 04/7/2023 hai bên tiếp tục ký đối chiếu công nợ bà X còn nợ Công ty 3.321kg cà phê nhân xô. Nhưng đến nay bà X vẫn không thực hiện việc đóng sản phẩm cho Công ty theo cam kết trong hợp đồng là vi phạm nghĩa vụ của bên nhận khoán. Nay Công ty TNHH MTV sản xuất và kinh doanh tổng hợp K yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị X phải trả cho Công ty 3.321kg cà phê nhân xô.

Đối với ý kiến của bà X cho rằng Công ty phải có trách nhiệm hàng năm đầu tư dịch vụ gồm các loại vật tư, nhiên liệu và kỹ thuật như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu... theo hợp đồng thì việc đầu tư sẽ căn cứ vào khả năng của hai bên và việc đầu tư dịch vụ được xác định bằng hợp đồng hàng năm trên cơ sở thoả thuận và bên B (hộ nhận khoán) sẽ phải trả bằng sản phẩm cà phê. Tuy nhiên, Công ty không có khả năng đầu tư nên Công ty cũng không thu đối với các khoản đầu tư dịch vụ nói trên, đây không phải là nghĩa vụ của Công ty. Bà X đề nghị Công ty giảm sản lượng cho bà tương đương 1.660,5kg thì phía Công ty không đồng ý giảm.

Tại bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Thị X trình bày:

Ngày 14/7/2009, bà X có ký hợp đồng liên kết sản xuất cà phê với Công ty TNHH MTV sản xuất và kinh doanh tổng hợp K với diện tích 1,5 ha; cà phê trồng năm 1995; thời hạn hợp đồng là 37 năm; tại địa chỉ Đội 2, khu vực sản xuất cà phê của Công ty với mức sản phẩm giao nộp hàng năm 200kg/1ha. Quá trình thực hiện hợp đồng ngày 14/6/2022 Công ty yêu cầu bà ký biên bản đối chiếu công nợ số sản phẩm còn nợ công ty là 3.021kg cà phê nhân xô và thoả thuận thời hạn thanh toán chậm nhất ngày 30/6/2022. Đến ngày 04/7/2023 hai bên tiếp tục ký đối chiếu công

nợ thì bà X còn nợ Công ty 3.321kg cà phê nhân xô, vì Công ty yêu cầu ký xác nhận nên bà cũng đồng ý ký vào biên bản đối chiếu công nợ với Công ty nhưng không kiểm tra về số liệu Công ty đưa ra. Về lý do bà X chưa đóng sản phẩm cho Công ty xuất phát từ nguyên nhân những năm gần đây do cà phê đã già cỗi, sản lượng thu hàng năm giảm nên bà không có sản phẩm thu để đóng cho Công ty. Mặt khác, do Công ty không đầu tư hỗ trợ cho người dân về các dịch vụ cũng như về cơ sở hạ tầng nên bà không đồng ý đóng sản lượng cho Công ty theo hợp đồng liên kết đã ký kết.

Nay Công ty TNHH MTV sản xuất và kinh doanh tổng hợp K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà phải trả cho Công ty sản lượng cà phê niên vụ 2022 còn nợ là 3.321kg cà phê nhân xô thì ý kiến của bà X là hiện nay cà phê đã già cỗi, mới nhổ đi trồng lại cà phê mới nên chưa có sản phẩm để thu hoạch nộp cho Công ty. Do đó, bà đề nghị Công ty giảm cho bà một nửa sản lượng (tương đương 1.660,5kg) thì bà sẽ đóng hết cho Công ty.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 483; Điều 484; Điều 485 và Điều 488 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV sản xuất và kinh doanh tổng hợp K.

Buộc bà Nguyễn Thị X phải trả cho Công ty TNHH MTV sản xuất và kinh doanh tổng hợp K số sản lượng 3.321kg (Ba ngàn ba trăm hai mươi một kilogam) cà phê nhân xô.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/9/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị X có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị X; Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị X được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung:

Ngày 14/7/2009 Công ty TNHH MTV sản xuất kinh doanh tổng hợp K (sau đây gọi tắt là Công ty) và bà Nguyễn Thị X đã ký Hợp đồng liên kết sản xuất cà phê theo đó, Công ty giao cho bà X được trông và liên kết sản xuất cà phê với diện tích 1,5ha, cà phê kinh doanh trồng 1995 tại Đội 2 khu vực sản xuất cà phê của Công ty thuộc xã B, huyện K. Thời hạn hợp đồng 37 năm tính từ năm 1995; với mức đóng sản phẩm giao nộp hàng năm là 200kg cà phê nhân xô/1ha/1 năm. Ngày 14/6/2022 hai bên đã tiến hành đối chiếu, xác nhận công nợ, theo đó bà X còn nợ Công ty là 3.021kg cà phê nhân xô và thoả thuận thời hạn thanh toán chậm nhất ngày 30/6/2022 (Bút lục 18). Đến ngày 04/7/2023, hai bên tiếp tục ký đối chiếu công nợ thì bà X còn nợ Công ty 3.321kg cà phê nhân xô (Bút lục 58), tại các biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ có chữ ký xác nhận của bà Nguyễn Thị X. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà X phải trả số sản lượng cà phê nhân xô còn nợ.

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng tại điểm g khoản 3 điều III của Hợp đồng liên kết sản xuất cà phê ký kết giữa Công ty với bà X quy định: “Trong khi thực hiện hợp đồng nếu gặp khó khăn trở ngại thì hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết để đảm bảo sự bình đẳng. Nếu hai bên không có khả năng giải quyết thì mời trọng tài kinh tế để giải quyết” việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là không đúng thẩm quyền. Xét thấy, theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 10 của pháp

lệnh số 08/2003/PL-UBTVQH11 ngày 25/02/2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về trọng tài thương mại.

“Điều 10. Thoả thuận trọng tài vô hiệu

Thoả thuận trọng tài vô hiệu trong những trường hợp sau đây:

1. Tranh chấp phát sinh không thuộc hoạt động thương mại được quy định tại khoản 3 Điều 2 của Pháp lệnh này;

.....

4. Thoả thuận trọng tài không quy định hoặc quy định không rõ đối tượng tranh chấp, tổ chức trọng tài có thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp mà sau đó các bên không có thoả thuận bổ sung;”

Việc giữa Công ty với bà X ký kết thoả thuận trọng tài kinh tế giải quyết tranh chấp thuộc trường hợp vô hiệu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị X kháng cáo cho rằng phía Công ty không thực hiện cam kết về nghĩa vụ của mình theo như Hợp đồng, cụ thể: không đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đường giao thông, lô thửa, công trình thuỷ lợi, phúc lợi và nhà làm việc để quản lý; không đầu tư các loại vật tư, nhiên liệu và kỹ thuật như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu; không kéo điện cho các hộ nhận khoán mà để các hộ phải đi thuê điện ở bên ngoài. Do đó, bà Nguyễn Thị X không đồng ý thanh toán sản lượng như Công ty khởi kiện. HĐXX xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị X không có đơn khởi kiện phản tố yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết buộc Công ty phải thanh toán cho bà X số tiền đã bỏ ra để thuê điện, đầu tư giống cây trồng, phân bón. Do đó, việc bà X yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, khấu trừ sản lượng là vượt quá phạm vi khởi kiện và không thuộc phạm vi giải quyết của cấp phúc thẩm. Vì vậy, bà X được quyền khởi kiện Công ty TNHH MTV sản xuất và kinh doanh tổng hợp K về việc yêu cầu thanh toán các chi phí đã bỏ ra bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[2.3] Đối với nội dung kháng cáo cho rằng theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ (gọi tắt là Nghị định 135) về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất trồng sản xuất và đất mặt nước nuôi trồng thuỷ sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh, nhưng Công ty không giảm sản lượng cho bà X. Thì thấy, theo Nghị định số 135, Công ty đã có chủ trương hạ mức thu sản phẩm hàng năm từ 200kg/ha xuống còn 150kg đến 160kg/1ha tùy theo vùng đất và Công ty đã thông báo cho các hộ nhận khoán và rất nhiều hộ đã được hạ mức thu sản phẩm. Tại khoản 4 Điều III của hợp đồng

ký kết giữa Công ty với bà X quy định: “Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu Nhà nước có chính sách thay đổi thì hợp đồng sẽ được thay đổi cho phù hợp”, như vậy để thể hiện sự công bằng và phù hợp với đường lối chính sách của nhà nước cũng như của Công ty, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà X giảm một phần sản lượng cho bà X kể từ năm 2012. Xét thấy, theo loại đất thì diện tích đất của bà X là đất tốt nhất trong khu vực mà Công ty quản lý, để tránh ảnh hưởng đến chính sách chung cần áp dụng mức thu sản lượng quy định là 160kg/ha/năm, cụ thể bà X còn nợ Công ty như sau:

Năm	Nợ cũ	Sản phẩm mới	Đã nộp	Ghi chú
2009	0	300	200	
2010	100	300	0	
2011	400	150	150	Giảm 100kg/ha theo chủ trương của Công ty
2012	400	240	138	Giảm 155kg/ha theo chủ trương
2013	502	240	118.5	
2014	623.5	240	122.5	
2015	741	240	0	
2016	981	240	0	
2017	1221	240	0	
2018	1461	240	0	
2019	1701	240	0	
2020	1941	240	0	
2021	2181	240	0	
2022	2421	240	0	
Cộng	2661	3390	729	

Từ các phân tích nhận định nêu trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị X sửa một phần Bản án sơ thẩm. Buộc bà Nguyễn Thị X phải trả cho Công ty TNHH MTV sản xuất và kinh doanh tổng hợp K số sản lượng 2.661kg (Hai nghìn sáu trăm sáu mươi một kilogam) cà phê nhân xô. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc buộc bà X phải trả cho Công ty số sản lượng 660kg cà phê nhân xô.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền $2.661\text{kg} \times 66.000 \text{đồng/kg} \times 5\% = 8.781.000 \text{đồng}$ (đã làm tròn). Bà X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Công ty phải chịu án phí đối với sản lượng không được chấp nhận: $660\text{kg} \times 66.000 \text{đồng/kg} \times 5\% = 2.178.000 \text{đồng}$, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 3.362.513 đồng Công ty đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số 0015309 ngày 27/12/2022. Như vậy, Công ty được nhận lại 1.184.513 đồng.

[3.2] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị X, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV sản xuất và kinh doanh tổng hợp K.

Buộc bà Nguyễn Thị X phải trả cho Công ty TNHH MTV sản xuất và kinh doanh tổng hợp K số sản lượng 2.661kg (*Hai nghìn sáu trăm sáu mươi một kilogam*) cà phê nhân xô.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV sản xuất và kinh doanh tổng hợp K về việc: Buộc bà Nguyễn Thị X phải trả cho Công ty TNHH MTV sản xuất và kinh doanh tổng hợp K số sản lượng 660kg (*Sáu trăm sáu mươi kilogam*) cà phê nhân xô.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí sơ thẩm:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị X phải chịu 8.781.000 đồng (*Tám triệu bảy trăm tám mươi một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Công ty TNHH MTV sản xuất và kinh doanh tổng hợp K phải chịu 2.178.000 đồng (*Hai triệu một trăm bảy mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 3.362.513 đồng (*Ba triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm mười ba đồng*) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số 0015309 ngày 27/12/2022. Công ty còn

được nhận lại 1.184.513 đồng (*Một triệu một trăm tám mươi tư nghìn năm trăm mười ba đồng*).

[3.2] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị X không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà X số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0015590 ngày 02/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Ana;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Trần Duy Tuấn